**Tên:** ……..

**Lớp:** S6…

**Ngày giao bài:** Thứ ……, ngày ……/…….

**Ngày nộp bài:** Thứ ……, ngày ……/…….

**Week:** 16 - GVVN

**Ngữ pháp HW:** ……

**Nghe HW:** ……

# UNITS 1–4: PRESENT PERFECT/PAST SIMPLE & RELATIVE CLAUSES REVISION

## A. THEORY

### 1. Past Simple & Present Perfect

| Past Simple | Present Perfect |
|---|---|
| Diễn tả hành động đã chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. | Diễn tả hành động vẫn còn kéo dài đến hiện tại, hoặc để lại kết quả ở hiện tại. |
| *** With to be:**<br>***S + was/were + N/Adj***<br>***S + was/were + not + N/Adj***<br>***Was/Were + S + N/Adj?***<br><br>*** With verbs:**<br>***S + V2/ed***<br>***S + didn't + V-inf***<br>***Did + S + V-inf?***<br>***Wh-question + did + S + V-inf?*** | ***S + have / has + V3/ed***<br>***S + have / has + not + V3/ed***<br>***Have / Has + S + V3/ed?***<br>***Wh-question + have / has + S + V3/ed?*** |
| **Dấu hiệu nhận biết:** yesterday, last night / week / month / year, ago, in + năm trong quá khứ, when + quá khứ… | **Dấu hiệu nhận biết:** for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, ever, never, already, yet, just, recently, lately, so far, up to now… |
| *I visited Da Nang last summer.*<br>*We didn't finish our homework last night.* | *I have visited Da Nang.*<br>*We haven't finished our homework yet.* |

### 2. Defining & Non-defining Relative Clauses

| Defining Relative Clauses | Non-defining Relative Clauses |
|---|---|
| Dùng để xác định rõ danh từ đứng trước là ai/cái gì (thiếu nó câu sẽ tối nghĩa) | - Dùng để bổ sung thêm thông tin phụ cho danh từ đã xác định rõ (tên riêng, danh từ có this/that/my...)<br>- Bắt buộc phải ngăn cách bằng dấu phẩy (,) và không bao giờ dùng đại từ quan hệ that. |
| ***N + who/which/that + V / (S + V)***<br>***N + whose + N + V...***<br>***N + where/when + S + V*** | ***N (xác định), who/which + V / (S + V), ...***<br>***N (xác định), whose + N + V, ...***<br>***N (xác định), where/when + S + V, ...*** |
| *The boy who is wearing a blue shirt is my cousin.* | *Hanoi, which is the capital of Vietnam, is very busy.* |



LIVEWORKSHEETS

## B. CLASSWORK

### GRAMMAR (10 questions)

**I. Complete each dialogue by putting the verbs in brackets into the correct tense.**

1. A: What _____ (you / do) last weekend?
   B: I _____ (visit) my grandparents in the countryside.
2. A: _____ (you / ever / try) durian?
   B: Yes, I _____ (try) it twice, but I don't really like it.
3. A: Where is Minh? I need to borrow his ruler.
   B: I don't know. I _____ (not / see) him since lunch.
4. A: When _____ (your family / move) to Hanoi?
   B: In 2020. We _____ (live) here since then.
5. A: How long _____ (you / have) your dog?
   B: We _____ (have) him for three years. My dad _____ (buy) him when he was a tiny puppy.

**II. Combine the TWO sentences into ONE, using a relative pronoun or adverb (who, which, that, whose, where, when).**

1. The boy is my classmate. He won the first prize in the contest.
   → _____
2. I really like the car. I bought it last year.
   → _____
3. Da Nang is famous for its beaches. Many tourists visit it every summer.
   → _____
4. I'll never forget the day. I met my best friend on that day.
   → _____
5. Mr Black took over the company. His wife died last year.
   → _____

## C. HOMEWORK

### GRAMMAR (20 questions)

**I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép các từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) 1 dòng vào vở nhé!**

**II. Choose the best answer A, B, C or D.**

1. The girl …… is sitting next to me comes from Hue.
   A. who B. which C. where D. whose
2. We …… English since we were in Grade 1.
   A. have learned B. learned C. has learned D. learn
3. This is the bakery …… my aunt works.
   A. which B. where C. who D. when
4. …… you go to the cinema last Sunday?
   A. Do B. Have C. Did D. Were
5. My sister …… her homework yet.
   A. didn't finish B. doesn't finish C. haven't finished D. hasn't finished
6. Mr Long, …… son plays for the school football team, is our maths teacher.
   A. whose B. who C. that D. which


LIVEWORKSHEETS

7. I …… Ha Long Bay three times. The first time was in 2019.
A. visit B. visited C. have visited D. has visited
8. My grandparents' house, …… we spend every Tet holiday, is near a river.
A. that B. which C. when D. where
9. When …… your brother …… his first bike?
A. has / got B. did / get C. did / got D. was / get
10. Which sentence is CORRECT?
A. I have seen that film last week.
B. Hoa, that lives next door, is very kind.
C. The phone which I bought it last month is broken.
D. We have known each other since we were five.

**III. Each sentence has ONE mistake. Find it and correct it.**

1. My cousin has live in Can Tho for ten years. → _____
2. The teacher which teaches us music is very funny. → _____
3. My parents was very happy with my exam results last week. → _____
4. Hoa, that is my best friend, can speak three languages. → _____
5. She has moved to Hue last month. → _____

**IV. Rewrite the sentences using the words given. Do not change the words given.**

1. That woman sells flowers at the market. She is very kind. **WHO**
→ _____
2. We have learned Chinese for three years. **AGO**
→ _____
3. We had a picnic in this park last Sunday. **WHERE**
→ This is _____
4. This is my first time riding a horse. **NEVER**
→ _____
5. Mr Tuan is our science teacher. His videos are very popular on YouTube. **WHOSE**
→ _____

**LISTENING PRACTICE (10 questions)**

**I. EXTRA VOCABULARY**

***Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!***

**Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:**
**https://on.soundcloud.com/m1jYaS3IkaJzJIjw8A**

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **It's a pity (that)…** (phr) | thật tiếc là… | 6 | **book a table** (phr) | đặt bàn |
| 2 | **famous for** (phr) | nổi tiếng về | 7 | **international** (adj) | mang tính quốc tế |
| 3 | **waiter** (n) | bồi bàn (nam) | 8 | **popular** (adj) | được ưa chuộng |
| 4 | **nationality** (n) | quốc tịch | 9 | **be open for + time** (phr) | đã mở cửa (hoạt động) được bao lâu |
| 5 | **dish** (n) | món ăn | 10 | **suppose** (v) | đoán là, chắc là |


LIVEWORKSHEETS

**II. For each question, choose the correct answer. You will hear Sue talking to her friend Peter about a restaurant she went to.**

**Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:**
**https://on.soundcloud.com/bFH42QftI4tu5JYDLR**

11. Why didn't Peter go to the restaurant with Sue?
    A. He had to do some work.
    B. He was too ill.
    C. He forgot to go.
12. How long has the restaurant been open?
    A. one year B. two years C. five years
13. What did Sue and her friends eat at the restaurant?
    A. steak B. pizza C. pasta
14. What nationality is the chef at the restaurant?
    A. American B. Spanish C. Italian
15. What does Peter say about his plans to go to the restaurant?
    A. It doesn't matter which day he goes.
    B. He's afraid the restaurant will be too crowded.
    C. He'd like Sue's advice about the dishes.

**III. Listen again. Write T (True) or F (False).**

1. Sue last went to the restaurant two years ago. → _____
2. Sue would like to go to the restaurant more often. → _____
3. The restaurant had to open a new room because it is so popular. → _____
4. Sue might order the steak next time. → _____
5. Peter wants to go to the restaurant alone. → _____


LIVEWORKSHEETS